

Thang đo sức mạnh thị trường



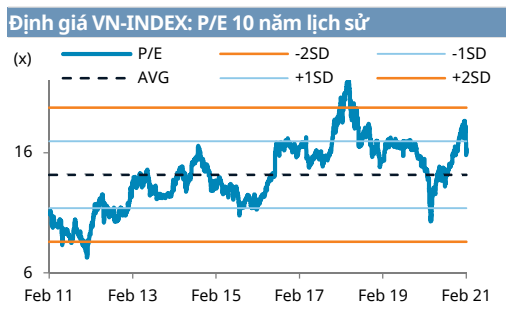
Tổng quan thị trường				
	Thị giá	1D (%)	1M	1Y (%)
VN-INDEX	1,035.51	-2.00	-6.19	10.56
HNX	208.85	-2.51	2.82	104.03
UPCOM	71.08	-1.39	-4.53	28.93
MSCI EM	1,329.57	-1.56	2.97	25.15
NIKKEI	28,091.05	1.55	2.36	21.06
HANG SENG	28,892.86	2.15	6.10	9.81
KOSPI	3,056.53	2.70	6.37	44.24
FTSE	6,445.02	0.59	-0.24	-11.54
S&P 500	3,714.24	-1.93	-1.11	15.15
NASDAQ	13,070.69	-2.00	1.42	42.83

Định giá thị trường			
	P/E (x)	P/B (x)	ROE (%)
VN-INDEX	16.03	2.17	13.65
SET INDEX	26.16	1.65	5.66
JCI INDEX	29.48	1.59	4.44
PCOMP INDEX	27.13	1.69	6.50

Lãi suất tham chiếu				
	Thị giá	1D (bps)	1M (bps)	1Y (bps)
Cơ bản	4.00	0	0	-200
5 năm	1.12	1	-5	-77
10 năm	2.26	-3	-16	-88

Tỷ giá ngoại hối				
	Thị giá	1D (%)	1M (%)	1Y (%)
US\$/VND	23,041	0.03	0.25	0.77
US\$/KRW	1,116	0.22	-2.67	7.05
US\$/JPY	105	-0.08	-1.49	3.75
US\$/EUR	0.83	0.19	0.83	-8.69
US\$/GBP	0.73	-0.21	-0.46	-5.34
US\$/SGD	1.33	-0.13	-0.66	2.85

Giá trị giao dịch bình quân/ngày (triệu US\$)			
	Gần nhất	TB 1 tháng	TB 1 năm
VN-INDEX	684	669	267
HNX	75	92	32
UPCOM	36	40	16



01 Tháng Hai 2021

Bản tin cuối ngày Việt Nam

Để đăng ký nhận bản tin, vui lòng liên hệ chúng tôi qua: cs@miraeasset.com.vn

Nhận định thị trường

Lực cung mạnh, VN-Index đóng cửa thấp nhất ngày

Mở cửa tuần, VN-Index chịu áp lực bán mạnh của nhà đầu tư đã khiến cho số mã giảm chiếm ưu thế với 369 mã giảm. VN-Index đóng cửa ở mốc 1,035 điểm (-2% DoD).

Tác động chính ở chiều tăng điểm có sự đóng góp của SAB, CTG và VPB với điểm số đóng góp lần lượt 1,94; 1,49 và 0,66 điểm. Ở chiều ngược lại, VHM, VCB và GVR là những mã tác động mạnh vào chiều giảm điểm với điểm số đóng góp lần lượt 4,57 điểm; 1,88 điểm và 1,82 điểm.

Khối ngoại tiếp tục vị thế mua ròng với giá trị đạt hơn 200 tỷ ở trên cả 2 sàn HSX và HNX. Trong đó, VNM và HPG thu hút mua ròng mạnh nhất với giá trị lần lượt đạt 87,5 tỷ và 87,4 tỷ. Ở chiều bán ròng, BVH và HSG là 2 mã chịu áp lực bán ròng mạnh của khối ngoại với giá trị lần lượt đạt 48 tỷ và 39 tỷ.

Mặc dù giảm điểm trong phiên hôm nay, VN-Index đã cải thiện điểm số đánh giá kỹ thuật từ mức -6 điểm lên mức -4 điểm nhưng đánh giá kỹ thuật ngắn hạn vẫn là TIÊU CỰC.

Trương Hoàng Tiến Hưng, Analyst, 84-8-39102222, hung.tht@miraeasset.com.vn

Cập nhật kỹ thuật các chỉ số

Chỉ số	Điểm số kỹ thuật ngắn hạn (*)	Trạng thái
VNINDEX	-4	TIÊU CỰC
VN30	-4	TIÊU CỰC
VN30F1M	-4	TIÊU CỰC
VN DIAMOND	-5	TIÊU CỰC
VN FIN SELECT	-4	TIÊU CỰC
Shanghai Composite	-6	TIÊU CỰC
Kospi	-6	TIÊU CỰC
Nikkei 225	-5	TIÊU CỰC
FTSE 100 (EU)	-7	TIÊU CỰC
Dow Jones	-7	TIÊU CỰC

(*) Đánh giá các chỉ số hoặc mã bằng điểm kỹ thuật từ -7 đến +7 điểm theo hệ thống đánh giá kỹ thuật từ Mirae Asset, tương ứng các mức: TIÊU CỰC (-7 đến -4 điểm), TRUNG TÍNH (-3 đến +3 điểm), & TÍCH CỰC (+4 đến +7 điểm).

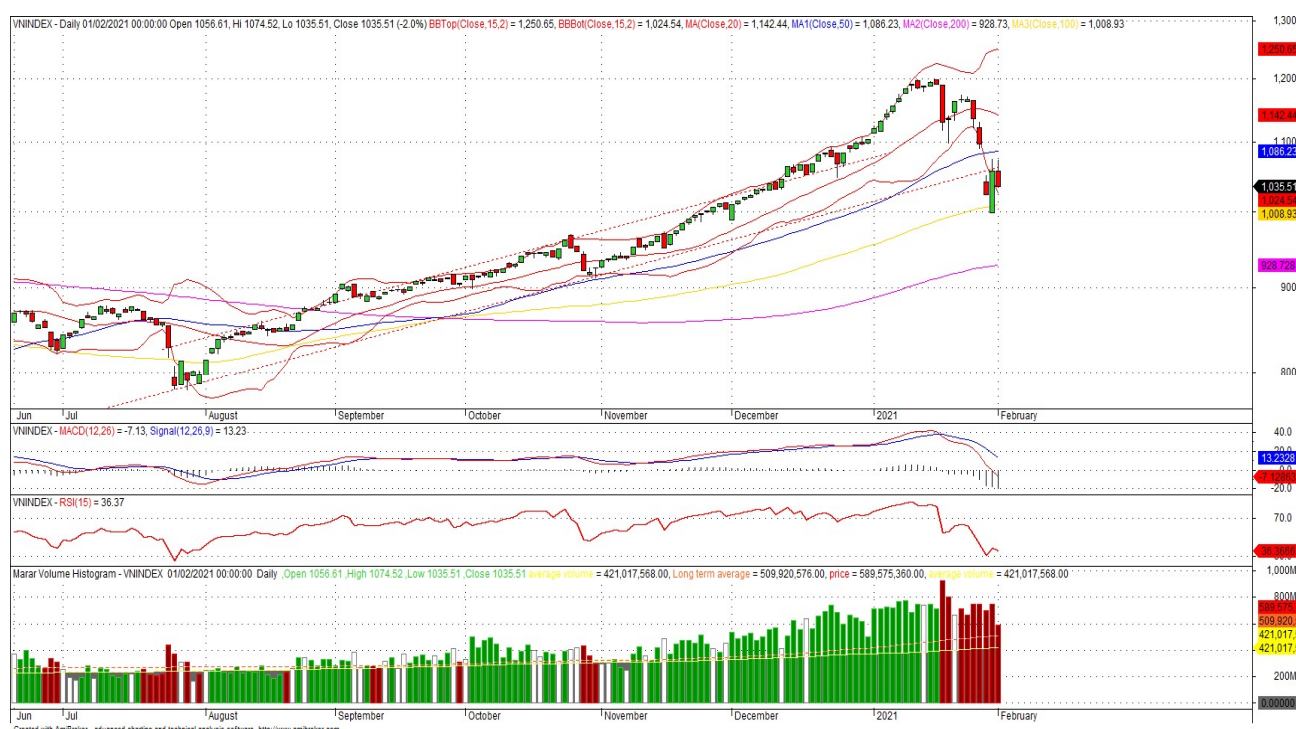
Bản tin thị trường
Phân tích kỹ thuật

Chỉ số	Điểm số kỹ thuật ngắn hạn Mirae Asset (*)	Trạng thái
VNINDEX	-4	TIÊU CỰC
VN30	-4	TIÊU CỰC
VN30F1M	-4	TIÊU CỰC
VN DIAMOND	-5	TIÊU CỰC
VN FIN SELECT	-4	TIÊU CỰC

(*) Đánh giá các chỉ số hoặc mã bằng điểm kỹ thuật từ -7 đến +7 điểm theo hệ thống đánh giá kỹ thuật từ Mirae Asset, tương ứng các mức: TIÊU CỰC (-7 đến -4 điểm), TRUNG TÍNH (-3 đến +3 điểm), & TÍCH CỰC (+4 đến +7 điểm).

Chỉ tiêu VN-Index	Chỉ tiêu	Điểm số
Đóng cửa (01/02/2021)	1,035	Kháng cự 1
Xu hướng ngắn hạn (1 - 4 tuần)	Giảm	Kháng cự 2
Xu hướng trung hạn (3 - 6 tháng)	Đi ngang	Hỗ trợ 1
Xu hướng dài hạn (6 - 12 tháng)	Tăng	Hỗ trợ 2

VN-Index hiện tại đang tích lũy quanh ngưỡng hỗ trợ MA 100 ngày

Đồ thị kỹ thuật VN-INDEX (chart ngày)


Nguồn: Vietstock

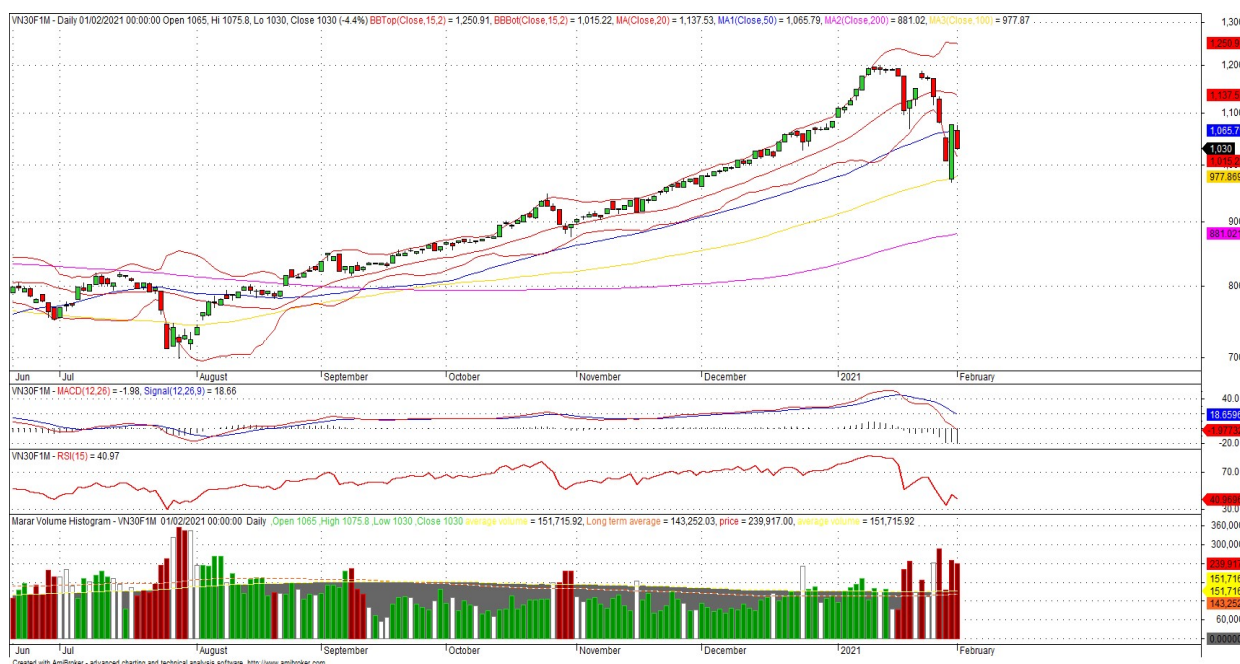
CẬP NHẬT PHÁI SINH

Chỉ tiêu	Chỉ tiêu	Điểm số
VN30F1M - đóng cửa (01/02/2020)	1.030	Kháng cự 1 1.150
Xu hướng ngắn hạn (chart ngày)	TIÊU CỰC	Kháng cự 2 1.200
VN30 - đóng cửa	1.029	Hỗ trợ 1 1.100
Chênh lệch VN30F1M & VN30	+0,14	Hỗ trợ 2 1.000

Chỉ số	Điểm số kỹ thuật ngắn hạn Mirae Asset (*)	Trạng thái
VN30F1M (chart 15 phút)	-7	TIÊU CỰC
VN30F1M (chart 60 phút)	-7	TIÊU CỰC
VN30F1M (chart ngày)	-7	TIÊU CỰC

Áp lực bán mạnh khiến cho hợp đồng phái sinh ghi nhận mức giảm 46,9 điểm trong phiên.

Đồ thị kỹ thuật VN30F1M (chart ngày)



Nguồn: Fdata

ĐIỂM SỐ KỸ THUẬT NGẮN HẠN - TOP 100 MÃ GIÁ TRỊ GIAO DỊCH CAO NHẤT 1 THÁNG

Mã	Đóng cửa	KLTB 20N	Điểm kỹ thuật (*)	Xu hướng ngắn hạn	Vốn hóa	P/E	P/BV
Đơn vị	(KVNĐ)				(tỷ đồng)	(lần)	(lần)
AAA	12.2	3,695,130	-7	TIÊU CỰC	2,705	8.6	0.8
ACB	26.65	10,284,375	-4	TIÊU CỰC	57,606	7.5	1.6
ACV	70.5	313,835	-4	TIÊU CỰC	153,475	20.4	4.2
AGR	9.18	2,979,505	-7	TIÊU CỰC	1,939	20.1	0.9
AMD	2.79	6,000,255	-7	TIÊU CỰC	456	27.4	0.2
AMV	10.5	1,373,560	-4	TIÊU CỰC	558	3.9	0.7
ANV	18	566,935	-5	TIÊU CỰC	2,288	11.3	1.0
APG	8.19	1,793,375	-5	TIÊU CỰC	279	10.7	0.7
ART	4.3	7,533,790	-5	TIÊU CỰC	417	#N/A N/A	0.4
ASM	15.9	5,147,625	-3	TRUNG TÍNH	4,116	7.2	0.9
BCG	11.85	1,730,925	-7	TIÊU CỰC	2,418	34.7	1.2
BCM	54	218,740	-4	TIÊU CỰC	55,890	31.3	3.6
BID	39.1	2,112,945	-4	TIÊU CỰC	157,261	18.4	2.0
BII	6.3	2,018,410	-2	TRUNG TÍNH	363	#N/A N/A	0.8
BMI	23.6	793,465	-5	TIÊU CỰC	2,156	12.6	0.9
BMP	60	354,945	-2	TRUNG TÍNH	4,912	9.7	2.1
BSI	11.3	2,045,685	-5	TIÊU CỰC	1,374	11.7	0.9
BSR	8.9	10,043,965	-4	TIÊU CỰC	27,904	10.0	0.8
BVH	53.5	1,111,245	-5	TIÊU CỰC	39,714	30.9	2.0
BVS	14.8	1,388,090	-5	TIÊU CỰC	1,069	9.3	0.6
BWE	26.2	750,825	-4	TIÊU CỰC	4,913	9.2	1.4
CEO	8.9	5,149,830	-5	TIÊU CỰC	2,290	48.3	0.8
CII	20.1	2,778,260	-7	TIÊU CỰC	4,801	16.9	1.0
CMX	14.15	690,315	-5	TIÊU CỰC	430	8.0	1.1
CSV	26.85	410,240	-7	TIÊU CỰC	1,187	6.6	1.2
CTD	68.9	1,326,920	-7	TIÊU CỰC	5,257	9.2	0.6
CTG	32	10,450,715	-4	TIÊU CỰC	119,149	8.7	1.4
CTI	13.55	734,970	-7	TIÊU CỰC	743	8.0	0.7
CTR	74.3	653,050	-4	TIÊU CỰC	5,405	29.3	6.0
CTS	12	1,149,030	-5	TIÊU CỰC	1,277	10.0	0.9
D2D	51	372,725	-4	TIÊU CỰC	1,543	5.8	1.6
DBC	45	3,418,000	-5	TIÊU CỰC	4,714	3.3	1.1
DCL	26	468,690	-6	TIÊU CỰC	1,478	22.3	1.7
DCM	11.95	3,959,215	-5	TIÊU CỰC	6,326	11.6	1.0
DGC	48.6	840,310	-7	TIÊU CỰC	7,230	8.5	1.9
DGW	70.6	374,400	-2	TRUNG TÍNH	3,036	11.9	2.7
DHC	61.5	425,270	-4	TIÊU CỰC	3,444	8.9	2.5
DIG	26.8	4,753,745	-5	TIÊU CỰC	8,440	12.8	1.8
DLG	1.47	11,830,940	-7	TIÊU CỰC	440	#N/A N/A	0.2
DPG	23.6	679,545	-5	TIÊU CỰC	1,027	5.3	1.0
DPM	15.3	2,925,575	-5	TIÊU CỰC	5,987	8.8	0.7
DRC	24.2	2,056,940	-2	TRUNG TÍNH	2,875	11.2	1.7
DRH	8.65	1,954,305	-7	TIÊU CỰC	522	12.9	0.6
DXG	18.25	11,453,010	-4	TIÊU CỰC	9,459	#N/A N/A	1.5
E1VFN30	17.31	894,480	-4	TIÊU CỰC	7,615	#N/A Field	#N/A Field
EIB	17.5	903,685	-4	TIÊU CỰC	21,515	20.1	1.3
EVG	7.58	1,320,390	-7	TIÊU CỰC	796	27.6	0.7
FCN	10.55	3,307,500	-7	TIÊU CỰC	1,307	10.4	0.6
FIT	13.25	6,034,155	-7	TIÊU CỰC	3,375	36.7	1.1
FLC	5.76	29,376,380	0	TRUNG TÍNH	4,090	#N/A N/A	0.5
FMC	28.35	358,945	-7	TIÊU CỰC	1,668	6.8	1.4
FPT	63.5	2,518,820	-4	TIÊU CỰC	49,778	15.4	3.2

FRT	24.4	2,040,960	-5	TIÊU CỰC	1,927	33.9	1.6
FTS	14.9	1,040,530	-5	TIÊU CỰC	1,971	11.6	0.9
G36	11.7	1,243,505	-4	TIÊU CỰC	1,159	35.2	1.2
GAS	75.2	1,097,600	-4	TIÊU CỰC	143,929	15.8	3.1
GEG	15.6	1,157,075	-5	TIÊU CỰC	4,230	18.1	1.7
GEX	18.85	8,143,030	-5	TIÊU CỰC	9,085	13.1	1.4
GIL	47.1	539,295	-2	TRUNG TÍNH	1,695	4.5	1.4
GMD	27.75	4,197,500	-7	TIÊU CỰC	8,363	23.5	1.4
GTN	22.3	2,887,895	-4	TIÊU CỰC	5,553	#N/A N/A	2.2
GVR	22.7	6,433,915	-7	TIÊU CỰC	90,800	21.2	1.9
HAG	4.5	17,806,950	-7	TIÊU CỰC	4,173	#N/A N/A	0.4
HAH	16	1,259,135	-4	TIÊU CỰC	758	6.8	0.7
HAI	2.83	5,141,255	-6	TIÊU CỰC	517	63.7	0.3
HAX	18.45	535,200	-4	TIÊU CỰC	675	5.4	1.4
HBC	15.75	8,779,155	-4	TIÊU CỰC	3,636	48.8	1.0
HCM	25.05	6,033,225	-5	TIÊU CỰC	7,641	14.4	1.7
HDB	22.2	5,594,980	-4	TIÊU CỰC	35,382	8.3	1.5
HDC	34.6	1,176,675	-5	TIÊU CỰC	2,279	9.9	2.0
HDG	35.25	1,992,885	-7	TIÊU CỰC	5,438	5.5	1.8
HHS	5.25	6,349,490	-5	TIÊU CỰC	1,442	4.9	0.4
HII	20.1	552,005	-4	TIÊU CỰC	644	17.9	1.3
HNG	10.45	10,479,940	-5	TIÊU CỰC	11,584	#N/A N/A	1.4
HPG	38.35	24,018,070	-6	TIÊU CỰC	127,064	11.8	2.3
HPX	37.95	523,765	7	KHẢ QUAN	10,038	36.7	3.3
HQC	2.1	23,587,544	-7	TIÊU CỰC	1,001	54.0	0.2
HSG	22	9,279,895	-4	TIÊU CỰC	9,775	8.8	1.5
HT1	16	1,213,320	-6	TIÊU CỰC	6,105	9.9	1.1
HUT	4.3	12,257,440	-6	TIÊU CỰC	1,155	#N/A N/A	0.4
HVN	25.1	1,462,570	-5	TIÊU CỰC	35,599	#N/A N/A	5.2
IDC	34.6	4,916,495	-4	TIÊU CỰC	10,380	34.4	2.9
IDI	5.53	3,042,290	-5	TIÊU CỰC	1,259	12.7	0.4
IDJ	14.2	1,005,250	-7	TIÊU CỰC	600	6.9	1.4
IJC	21.45	1,767,140	-7	TIÊU CỰC	4,657	12.9	1.5
ITA	5.98	19,132,604	-5	TIÊU CỰC	5,611	32.2	0.5
KBC	34.3	10,695,910	-5	TIÊU CỰC	16,113	39.0	1.7
KDC	38.5	1,124,395	-5	TIÊU CỰC	8,807	38.6	1.5
KDH	29.9	1,535,865	-5	TIÊU CỰC	16,708	14.6	2.1
KLF	2.1	9,426,985	-7	TIÊU CỰC	347	157.7	0.2
KOS	24.25	403,990	0	TRUNG TÍNH	4,039	139.1	3.0
KSB	24.65	1,504,205	-5	TIÊU CỰC	1,643	5.8	1.0
LCG	12	5,282,200	-7	TIÊU CỰC	1,383	4.4	0.8
LDG	6.71	10,097,035	-7	TIÊU CỰC	1,607	134.2	0.5
LHG	29.8	441,875	-5	TIÊU CỰC	1,490	7.5	1.2
LPB	12	14,199,520	-7	TIÊU CỰC	12,896	6.9	0.9
LTG	24.3	614,365	-4	TIÊU CỰC	1,950	6.9	0.8
MBB	22	19,776,124	-7	TIÊU CỰC	61,573	7.4	1.3
MBG	5.4	2,964,575	-5	TIÊU CỰC	368	8.3	0.5
MBS	15.7	2,318,775	-5	TIÊU CỰC	2,580	9.6	1.3

(*) Đánh giá các chỉ số hoặc mã bằng điểm kỹ thuật từ -7 đến +7 điểm theo hệ thống đánh giá kỹ thuật từ Mirae Asset, tương ứng các mức: TIÊU CỰC (-7 đến -4 điểm), TRUNG TÍNH (-3 đến +3 điểm), & TÍCH CỰC (+4 đến +7 điểm).

Thông tin cập nhật

Anh nộp đơn gia nhập CPTPP

"Việc tham gia CPTPP sẽ tạo cơ hội to lớn cho các doanh nghiệp Anh, vốn không còn là một phần của Liên minh châu Âu (EU), và làm sâu sắc hơn mối quan hệ của chúng tôi với một số thị trường phát triển nhanh nhất trên thế giới", Bộ trưởng Thương mại Anh Liz Truss hôm 30/1 cho hay, thêm rằng đơn xin gia nhập sẽ được đệ trình vào ngày 1/2. CPTPP được ký kết năm 2018, có hiệu lực với Việt Nam từ đầu năm 2019. Hiệp định gồm 11 nước thành viên Australia, Brunei, Canada, Chile, Nhật Bản, Malaysia, Mexico, Singapore, New Zealand, Peru và Việt Nam. Tổng cộng, các nước này có 495 triệu dân và đóng góp 13,5% GDP toàn cầu. Nếu có thêm sự tham gia của Anh, tỷ lệ này sẽ là 16%. Anh đã nghiên cứu khả năng gia nhập CPTPP từ đầu năm 2018, nhằm kích thích xuất khẩu hậu Brexit. Nếu thành công, họ sẽ là quốc gia đầu tiên trong CPTPP không giáp Biển Đông hoặc Thái Bình Dương

Trung Quốc công bố số liệu sản xuất trong tháng 1 đạt 51,5 điểm

Chỉ số nhà quản trị mua hàng (PMI) Caixin/Markit của Trung Quốc trong tháng 1 là 51,5 điểm, thấp hơn so với dự báo 52,7 điểm từ giới phân tích. PMI trên 50 phản ánh sự tăng trưởng và ngược lại. PMI Caixin/Markit được công bố một ngày sau khi Trung Quốc ra số liệu PMI chính thức tháng 1 là 51,3 điểm, thấp hơn so với mức 51,9 điểm trong tháng 12 và 51,6 điểm từ giới phân tích

GEX: lãi quý IV/2020 gấp 3 lần cùng kỳ

Tổng công ty Thiết bị điện Việt Nam (Gelex, HoSE: GEX) công bố doanh thu thuần quý IV/2020 tăng 37% lên 5.888 tỷ đồng dù không còn ghi nhận mảng kho vận, logistics. Tuy nhiên giá vốn cũng tăng mạnh khiến lợi nhuận gộp còn tăng 19% lên 856 tỷ đồng. Trong quý vừa qua, doanh thu tài chính giảm phân nửa cùng kỳ trong khi chi phí lãi vay tăng lên. Hoạt động liên doanh liên kết có lãi tăng 226%. Cộng thêm việc tiết giảm chi phí bán hàng và quản lý, Gelex báo lãi sau thuế gấp 3 lần cùng kỳ đạt 325 tỷ đồng. Doanh nghiệp cho biết kết quả trên là nhờ lợi nhuận các công ty thành viên mảng thiết bị điện tăng trưởng mạnh, do việc điều chỉnh chính sách bán hàng và nhu cầu tăng cao trong lĩnh vực điện tái tạo. Ngoài ra, lợi nhuận các công ty thành viên mảng hạ tầng như Nước sạch Sông Đà và Phú Thạnh Mỹ tăng so với cùng kỳ. Tính chung cả năm, Gelex có doanh thu thuần tăng 17% đạt 17.949 tỷ đồng. Lợi nhuận trước thuế thu về 1.187 tỷ đồng, tăng 11% so với năm trước. Thu nhập trên mỗi cổ phần đạt 1.659 đồng. Năm 2020, Gelex đề ra kế hoạch kinh doanh trong trường hợp không hợp nhất được Viglacera là 17.500 tỷ đồng doanh thu và 735 tỷ đồng lợi nhuận trước thuế. Với kết quả trên, doanh nghiệp đã vượt hơn 61% kế hoạch lợi nhuận cả năm

VEA: lợi nhuận giảm 22% trong năm 2020

Tổng Công ty Máy động lực và máy nông nghiệp Việt Nam (VEAM Corp, UPCoM: VEA) công bố doanh thu thuần hợp nhất quý IV/2020 giảm 12% về gần 1.000 tỷ đồng. Do chi phí lớn khiến doanh nghiệp bị lỗ gộp 11 tỷ đồng. Trong kỳ doanh thu tài chính giảm 16% xuống 235 tỷ đồng và lợi nhuận từ liên doanh liên kết giảm tương tự về 1.800 tỷ đồng. Theo đó, lợi nhuận sau thuế giảm 16% còn 1.823 tỷ đồng. Lợi nhuận giảm theo doanh nghiệp chủ yếu do giảm lợi nhuận tại các công ty liên kết. Hiện VEAM sở hữu 3 liên doanh lớn gồm 30% cổ phần tại Honda Việt Nam, 20% Toyota Việt Nam và 25% Ford Việt Nam. Tính chung năm 2020, VEAM ghi nhận doanh thu thuần giảm 18% về 3.667 tỷ đồng. Lợi nhuận từ liên doanh liên kết giảm 28% về 5.110 tỷ đồng. Lợi nhuận sau thuế theo đó giảm 22% xuống 5.676 tỷ đồng. Thu nhập trên mỗi cổ phần đạt 4.239 đồng

PVD: lãi quý IV giảm 53%

Tổng công ty cổ phần Khoan và Dịch vụ khoan Dầu khí (PV Drilling, HoSE: PVD) báo cáo doanh thu thuần quý IV đạt 824, giảm 41%. Giá vốn giảm thấp hơn nên lãi gộp đạt 36 tỷ đồng, giảm 75% so với cùng kỳ năm trước. Doanh thu tài chính của tổng công ty tăng nhẹ từ 46 tỷ lên 50 tỷ đồng, chi phí tài chính giảm từ 57 tỷ về 48 tỷ đồng, lãi hoạt động liên doanh liên kết tăng 29% lên 86 tỷ, chi phí quản lý giảm 15%. Những yếu tố đó đã giúp lợi nhuận sau thuế của cổ đông công ty mẹ PV Drilling còn giảm 58% xuống 60 tỷ đồng. Lũy kế cả năm, doanh nghiệp dịch vụ khoan dầu khí ghi nhận doanh thu 5.228 tỷ đồng, tăng 20%; lãi sau thuế 181 tỷ, tăng 5%; lãi ròng của cổ đông công ty mẹ đi ngang ở mức 184 tỷ đồng. Doanh nghiệp vượt đến 166% kế hoạch lợi nhuận sau thuế năm 2020.

VIC: năm 2020 đạt 4.388 tỷ đồng lợi nhuận sau thuế

Tập đoàn Vingroup (HoSE:VIC) vừa công bố báo cáo tài chính hợp nhất quý IV năm 2020 theo chuẩn mực kế toán Việt Nam (VAS). Tổng doanh thu thuần hợp nhất trong quý 4 đạt 35.821 tỷ đồng – giảm 4% so với cùng kỳ năm trước do năm 2020 Vingroup không còn ghi nhận doanh thu lĩnh vực bán lẻ. Nếu loại doanh thu này trong quý 4 năm 2019, doanh thu quý 4 năm 2020 tăng mạnh 21% so với cùng kỳ, chủ yếu do quý 4 năm 2020 tập trung bàn giao nhiều tại 3 đại dự án Vinhomes và doanh thu hoạt động sản xuất tăng mạnh nhờ doanh số bán xe và điện thoại tăng trưởng tốt. Lợi nhuận trước thuế trong quý IV năm 2020 đạt 4.231 tỷ đồng. Lợi nhuận sau thuế trong kỳ đạt 1.551 tỷ đồng. Lũy kế năm 2020 doanh thu thuần đạt 110.462 tỷ đồng, lợi nhuận trước thuế đạt 13.962 tỷ đồng, lợi nhuận sau thuế đạt 4.388 tỷ đồng. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, tổng tài sản Vingroup đạt 424.268 tỷ đồng, vốn chủ sở hữu đạt 135.757 tỷ đồng, tăng lần lượt 5% và 13% so với cuối năm 2019. Doanh thu bán bất động sản trong quý IV năm 2020 đạt 22.157 tỷ đồng, tăng 47% so với cùng kỳ năm trước nhờ ba Đại dự án Vinhomes đi vào giai đoạn bàn giao lớn. Doanh thu từ cho thuê bất động sản đầu tư và các dịch vụ liên quan trong quý 4 năm 2020 đạt 1.846 tỷ đồng, tăng 36% so với cùng kỳ năm trước.

VJC: đạt 274 tỷ đồng lợi nhuận sau thuế riêng lẻ quý IV

Công ty Cổ phần Hàng không Vietjet (HOSE: VJC) vừa công bố báo cáo tài chính với kết quả doanh thu hợp nhất quý IV/2020 đạt 4.430 tỷ đồng và doanh thu hợp nhất cả năm 2020 đạt 18.210 tỷ đồng. Kết thúc quý IV/2020, Vietjet đạt lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ là 274 tỷ đồng, lợi nhuận sau thuế hợp nhất là 995 tỷ đồng. Tính cả năm 2020, Vietjet đạt lợi nhuận sau thuế hợp nhất là 70 tỷ đồng, là một trong số ít các hãng hàng không trên thế giới không sa thải nhân viên và hoạt động có lợi nhuận trong năm 2020. Báo cáo tài chính của Vietjet cũng ghi nhận cơ cấu doanh thu phụ trợ đạt gần 50%, cho thấy hãng đã tăng cường các dịch vụ phụ trợ để bù đắp doanh thu vé máy bay. Cũng theo báo cáo, Vietjet có tổng tài sản 47.036 tỷ đồng, nguồn vốn chủ sở hữu đạt 17.326 tỷ đồng bao gồm cổ phiếu quỹ, chỉ số nợ vay/vốn chủ sở hữu rất thấp, chỉ 0,66 lần và chỉ số thanh khoản hiện hành tiếp tục duy trì ở mức 1,2 lần, mức tốt trong ngành hàng không thế giới.

NVL: lãi 3.884 tỷ đồng năm 2020

Theo báo cáo tài chính hợp nhất quý IV/2020, Tập đoàn Novaland (HoSE: NVL) ghi nhận doanh thu hợp nhất cả năm bao gồm doanh thu từ bán hàng và cung cấp dịch vụ, doanh thu từ hoạt động chuyển nhượng dự án là 8.600 tỷ đồng. Biên lợi nhuận gộp tăng thêm 7,1 điểm phần trăm so với cùng kỳ năm trước, lên 36%. Lợi nhuận sau thuế năm 2020 đạt 3.884 tỷ đồng, vượt 6% kế hoạch năm và tăng 14,7% so với cùng kỳ năm trước. Doanh thu hoạt động tài chính đạt 6.210 tỷ đồng, ghi nhận khoản lãi đến từ việc chuyển nhượng một phần hoặc toàn bộ cổ phần mà Novaland sở hữu tại các công ty dự án là 3.358 tỷ đồng. Lãi từ việc đánh giá lại khoản đầu tư ở các công ty con sau khi hoàn tất sát nhập vào tập đoàn đạt 2.384 tỷ đồng. Tại ngày 31/12/2020, tổng tài sản đạt 144.519 tỷ đồng, tăng 61% so với cuối năm trước. Trong đó, hàng tồn kho ở mức 86.847 tỷ đồng, tăng 52% so với đầu năm và tăng 9% so với quý trước, chủ yếu đến từ hoạt động M&A gia tăng quý

đất và chi phí đầu tư phát triển tại các dự án như The Grand Manhattan, Aqua City, NovaWorld Phan Thiet, NovaWorld Ho Tram, NovaHills Mui Ne và NovaBeach Cam Ranh

HAX: lãi lớn năm 2020, trả gần 450 tỷ nợ vay

Tiếp nối đà thuận lợi từ quý III, Haxaco (HoSE: HAX) thông báo BCTC hợp nhất quý IV/2020 với lợi nhuận sau thuế 63 tỷ đồng, gấp gần 7 lần cùng kỳ năm trước. Doanh thu trong quý ghi nhận 1.819 tỷ đồng, tăng 20%; giá vốn tăng 15% nên lãi gộp gấp 2,8 lần đạt 119 tỷ đồng. Chi phí tài chính giảm từ 16 tỷ về 5 tỷ đồng, chi phí bán hàng tăng 7 tỷ đồng nhưng chi phí quản lý giảm được 2 tỷ đồng. Lũy kế cả năm, doanh nghiệp kinh doanh ô tô ghi nhận doanh thu 5.570 tỷ đồng, tăng 8%; lãi sau thuế 125 tỷ đồng, gấp 2,5 lần năm trước. Đây là mức lợi nhuận cao nhất từ trong lịch sử hoạt động của Haxaco. Riêng quý III và IV đóng góp 114 tỷ đồng. Haxaco cho biết đã tận dụng tối đa cơ hội khi Chính phủ ban hành nghị định về việc giảm 50% lệ phí trước bạ cho các dòng xe lắp ráp trong nước. Do đó, cả 4 đại lý của Haxaco đều vượt chỉ tiêu doanh số bán hàng, nằm trong top đầu đại lý về doanh số bán xe Mercedes-Benz tại thị trường Việt Nam

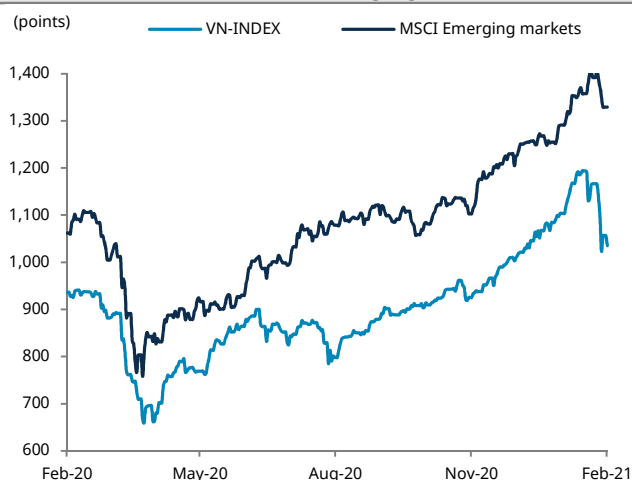
PAN: lãi 186 tỷ năm 2020, vượt 23% kế hoạch

Theo BCTC hợp nhất năm 2020, CTCP Tập đoàn PAN (The PAN Group, HoSE: PAN) báo cáo doanh thu, lợi nhuận đều vượt so với kế hoạch kinh doanh đã được ĐHĐCĐ thông qua. Trong đó, lợi nhuận cổ đông công ty mẹ đạt 186 tỷ, vượt 23% so với kế hoạch năm. Quý IV/2020, doanh thu thuần hợp nhất toàn tập đoàn đạt 2.546 tỷ đồng, lũy kế cả năm 2020 đạt 8.338 tỷ, tăng 7% so với năm 2019 và vượt 5% kế hoạch. Đóng góp lớn nhất vào doanh thu của tập đoàn là mảng tôm xuất khẩu, ghi nhận tăng trưởng 20% về doanh số, cao nhất toàn ngành tôm. Ngoài ra, các mảng giống, kinh doanh nông dược, nông sản, bánh kẹo cũng đóng góp đáng kể. Lợi nhuận sau thuế quý IV đạt 152 tỷ đồng, lũy kế cả năm đạt 329,7 tỷ đồng, vượt 8% kế hoạch năm. Lợi nhuận cổ đông công ty mẹ cả năm đạt 186 tỷ, vượt kế hoạch 23%. Việc lợi nhuận sau thuế cổ đông ty mẹ vượt kế hoạch chủ yếu do lợi nhuận một số mảng đạt cao hơn kế hoạch như nông dược và khử trùng, tôm xuất khẩu; hạt, phân phối, giống và nông sản.

Bản tin thị trường

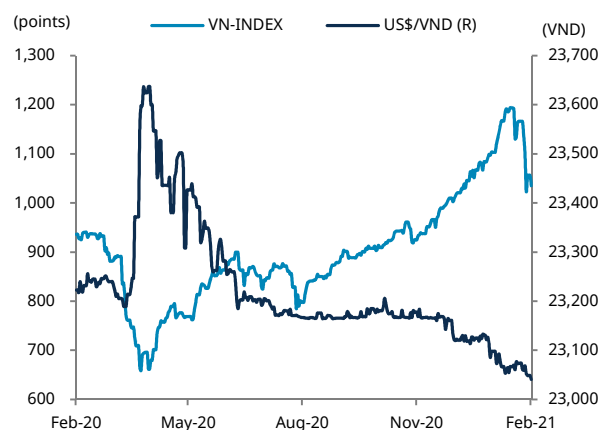
Chỉ báo tham khảo

Biểu đồ 2. VN Index và MSCI Emerging Markets



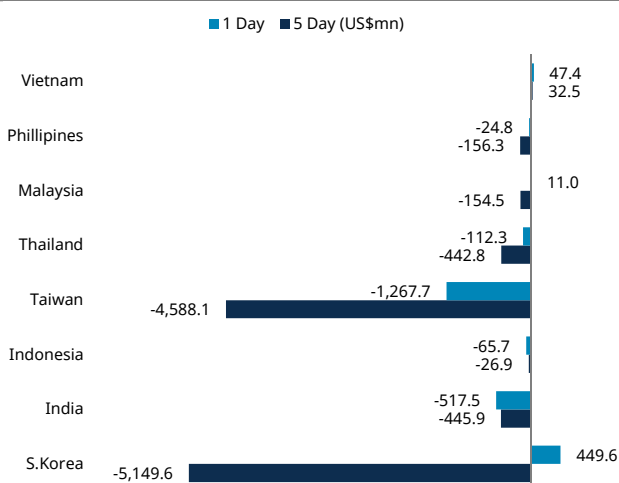
Nguồn: Bloomberg, Bộ phận phân tích Mirae Asset

Biểu đồ 3. VN-Index và USD/VND



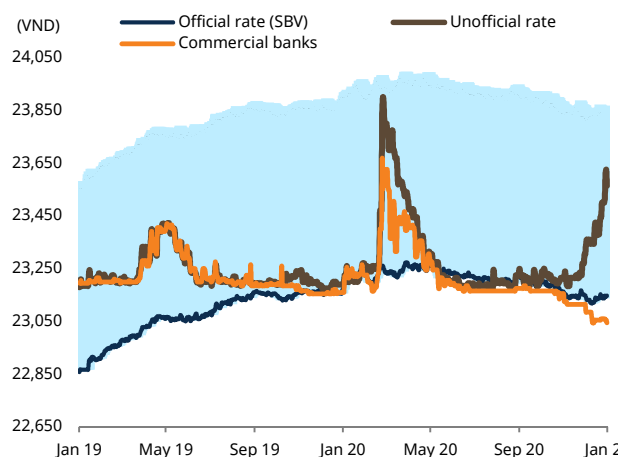
Nguồn: Bloomberg, Bộ phận phân tích Mirae Asset

Biểu đồ 4. Hoạt động nhà đầu tư nước ngoài



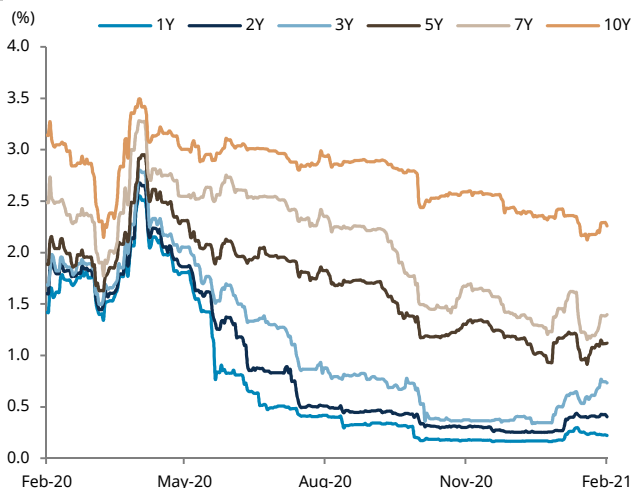
Nguồn: Bloomberg, Bộ phận phân tích Mirae Asset

Biểu đồ 5. Tỷ giá USD/VND



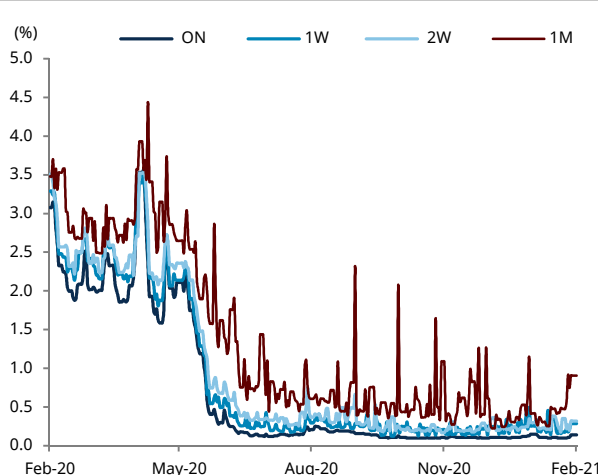
Nguồn: Bloomberg, Bộ phận phân tích Mirae Asset

Biểu đồ 6. Lợi suất trái phiếu chính phủ



Nguồn: Bloomberg, Bộ phận phân tích Mirae Asset

Biểu đồ 7. Lãi suất liên ngân hàng



Nguồn: Bloomberg, Bộ phận phân tích Mirae Asset

Bảng 1: Chỉ số định giá chính của VN30

Tên công ty	Mã	Giá (VND)	Vốn hóa (tỷ đồng)	Sở hữu khối ngoại (%)	Biến động giá (%)				P/E (x)*		P/B (x)*		Tăng trưởng EPS (%)*		ROE (%)*	
					1D	1W	1M	1Y	FY20	FY21	FY20	FY21	FY21	FY21	FY20	FY21
VN30 Index	VN30 Index	1,029.86	2,809,493		-1.8	-10.8	-3.8	21.4	13.6	12.0	2.2	1.9	13.2		16.6	17.4
NHTMCP Đầu tư & Phát triển	BID VN	39,100	157,261	17.3	-2.0	-12.3	-18.4	-24.1	28.1	17.7	2.0	1.8	59.0		9.3	12.2
Tập đoàn Bảo Việt	BVH VN	53,500	39,714	28.2	-5.3	-16.4	-18.9	-9.0	31.4	25.4	2.0	1.9	23.8		6.8	8.2
NHTMCP Công thương Việt Nam	CTG VN	32,000	119,149	28.7	4.9	-13.0	-7.4	31.1	9.5	6.9	1.3	1.0	37.6		14.8	15.8
CTCP FPT	FPT VN	63,500	49,778	49.0	1.3	-5.2	7.4	40.4	12.5	10.6	2.7	2.5	17.9		25.4	27.1
TCT Khí Việt Nam	GAS VN	75,200	143,929	2.9	-1.4	-11.2	-13.2	-13.1	17.8	14.8	2.9	2.9	20.5		16.9	22.5
NHTMCP Phát triển TP.Hồ Chí Minh	HDB VN	22,200	35,382	17.4	-0.4	-13.5	-6.5	35.7	6.6	5.7	1.2	1.0	15.3		19.0	18.5
Tập đoàn Hoà Phát	HPG VN	38,350	127,064	31.0	-2.0	-12.2	-7.5	91.0	11.0	8.7	2.3	1.9	26.1		21.1	22.1
Công ty Cổ phần Đầu tư và Kinh doanh Nhà Khang Điền	KDH VN	29,900	16,708	37.9	-6.3	-15.8	2.0	25.6	13.4	8.4	1.9	1.6	59.9		15.1	21.2
NHTMCP Quân đội	MBB VN	22,000	61,573	23.0	-6.2	-12.7	-3.5	22.8	6.6	5.4	1.1	0.9	21.4		18.4	18.9
Tập đoàn Masan	MSN VN	82,000	96,324	32.1	-4.1	-15.5	-7.8	63.7	36.4	23.9	2.8	2.6	52.6		9.7	14.2
CTCP Thế giới di động	MWG VN	123,700	57,734	49.0	-6.8	-6.3	4.0	11.6	11.1	8.9	2.9	2.4	25.2		28.3	29.2
Tập đoàn Đầu tư Địa ốc No Va	NVL VN	80,100	85,223	7.1	-0.1	0.1	22.7	47.0	20.8	19.8	3.0	2.6	4.6		16.1	13.5
CTCP Phát triển Bất động sản Phát Đạt	PDR VN	54,500	21,591	0.8	-2.3	-3.5	5.8	153.0	NA	NA	NA	NA	NA		NA	NA
Tập đoàn Xăng Dầu Việt Nam	PLX VN	48,500	59,112	15.5	-1.0	-10.0	-11.2	-8.5	56.3	17.9	2.5	2.3	213.7		4.9	15.3
CTCP Vàng Bạc Đá Quý Phú Nhuận	PNJ VN	78,800	17,922	49.0	-5.2	-9.4	-2.7	-6.5	14.8	11.7	3.1	2.4	25.9		22.9	23.3
TCT Điện lực Dầu khí Việt Nam	POW VN	11,500	26,932	8.4	-3.4	-18.7	-15.4	9.5	14.0	12.2	1.1	0.9	14.9		6.9	7.5
CTCP Cơ điện lạnh	REE VN	50,100	15,483	49.0	-1.8	-7.7	2.3	47.8	9.2	8.1	1.2	1.1	13.2		14.0	13.7
CTCP Mía đường TTC Tây Ninh	SBT VN	16,800	10,368	8.0	-6.7	-25.0	-19.8	-9.4	NA	NA	NA	NA	NA		NA	NA
CTCP Chứng Khoán Sài Gòn	SSI VN	26,800	16,054	44.7	-6.9	-20.5	-19.0	75.6	13.8	12.2	NA	NA	13.0		11.6	12.0
NHTMCP Sài Gòn Thương Tín	STB VN	16,100	29,039	9.8	-4.7	-16.8	-4.7	57.8	13.0	9.8	1.0	0.9	32.9		8.4	9.9
NHTMCP Kỹ Thương Việt Nam	TCB VN	32,200	112,858	22.5	0.6	-10.1	2.2	49.1	8.7	7.5	1.3	1.1	16.7		16.4	16.2
Công ty Cổ phần Đầu tư Dịch vụ Tài chính Hoàng Huy	TCH VN	20,450	7,224	6.0	-6.8	-21.2	2.5	-50.2	NA	NA	NA	NA	NA		NA	NA
Ngân hàng TMCP Tiên Phong	TPB VN	24,350	25,121	30.0	-2.4	-10.8	-9.1	42.3	6.9	5.8	1.3	1.1	18.7		19.9	19.7
NHTMCP Ngoại Thương VN	VCB VN	91,100	337,879	23.7	-2.0	-11.1	-6.9	2.7	17.2	13.5	2.9	2.5	26.9		19.3	20.7
Công ty Cổ phần Vinhomes	VHM VN	88,300	290,464	22.2	-5.6	-11.3	-1.3	0.9	9.2	7.9	2.6	2.0	16.5		30.8	28.2
Tập đoàn Vingroup	VIC VN	99,000	334,861	14.0	-0.4	-5.5	-8.5	-13.8	53.0	40.6	3.5	3.2	30.6		7.3	8.5
CTCP Hàng Không Vietjet	VJC VN	125,500	65,742	19.0	-0.2	-6.1	0.4	-3.6	NA	30.2	4.5	4.0	514.0		-4.3	14.1
CTCP Sữa Việt Nam	VNM VN	102,700	214,607	57.7	-0.1	-5.1	-5.6	13.6	18.9	17.4	6.6	5.8	8.6		39.1	38.1
NHTMCP Việt Nam Thịnh Vượng	VPB VN	31,000	76,097	23.4	3.3	-13.6	-4.6	38.1	7.1	6.4	1.2	1.0	11.4		18.5	17.2
CTCP Vincom Retail	VRE VN	30,000	68,170	31.2	-6.4	-20.6	-4.5	-0.2	26.9	21.8	2.4	2.2	23.8		7.9	10.6

Nguồn: Bloomberg, Mirae Asset Research

*Note: Valuation metrics based on Bloomberg consensus estimates

Bảng 2: Biến động ngành

Nhóm ngành (Chuẩn GICS)	Điểm tác động (VN-Index 1D)	Vốn hóa (tỷ đồng)	Biến động giá (%)				P/E(X)*		P/B(X)*		Tăng trưởng EPS (%)*	ROE(%)*	
			1D	1W	1M	1Y	FY20	FY21	FY20	FY21	FY21	FY20	FY21
VN-Index	-21.10	3,944,849	-2.0	-11.2	-6.2	10.6	16.0	13.5	2.2	2.0	18.4	13.6	16.8
Ô tô và phụ tùng	-0.10	7,276	-4.5	-8.5	0.9	21.5	5.4	4.7	1.0	0.9	26.1	11.1	-3.0
Ngân hàng	-2.39	1,098,657	-0.7	-5.0	-7.2	13.4	14.2	10.4	1.9	1.6	27.4	16.5	17.1
Xây dựng cơ bản	-1.20	155,314	-2.7	-6.0	1.6	46.0	7.7	5.5	1.5	0.5	NA	7.1	6.6
Dịch vụ thương mại	-0.02	4,384	-1.9	-5.3	-4.7	-1.6	6.3	5.7	NA	NA	-32.8	12.7	12.9
May mặc và trang sức	-0.43	33,158	-4.6	-6.8	6.8	55.5	11.7	10.1	2.1	1.7	-2.5	17.2	15.3
Dịch vụ tiêu dùng	-0.02	7,878	-1.6	-3.6	2.3	-7.8	NA	9.8	NA	NA	-26.5	NA	5.0
Dịch vụ tài chính	-0.87	54,479	-5.6	-10.2	-15.8	58.8	7.6	3.6	NA	NA	NA	8.4	4.5
Năng lượng	-0.40	73,754	-1.9	-5.2	-8.6	-3.0	50.9	16.8	2.2	2.0	6.8	4.7	13.3
Thực phẩm, đồ uống và thuốc lá	-0.24	518,808	0.0	-5.5	-8.5	18.2	20.7	16.9	4.3	3.8	-18.9	23.5	24.2
Dịch vụ và thiết bị y tế	-0.01	823	-2.9	-4.7	-16.5	11.6	NA	NA	NA	NA	-46.1	NA	NA
Hàng cá nhân và gia dụng	-0.05	8,863	-2.1	-6.2	-5.2	2.0	6.4	6.2	NA	NA	50.4	10.5	15.6
Bảo hiểm	-0.68	45,863	-5.3	-7.9	-18.7	-9.2	27.8	22.4	1.8	1.7	4.8	6.3	7.6
Nguyên vật liệu	-3.26	306,792	-3.8	-9.5	-12.2	57.3	12.4	11.3	1.2	0.9	27.4	14.1	14.0
Giải trí và truyền thông	-0.01	1,272	-3.9	-6.6	-11.8	9.9	17.1	12.5	1.1	1.0	NA	6.7	8.5
Dược phẩm	-0.09	33,580	-1.0	-0.4	-2.7	9.4	3.2	3.3	0.8	0.6	9.2	NA	NA
Bất động sản	-8.27	974,824	-3.0	-4.6	1.3	10.2	8.4	8.0	1.5	1.4	26.0	9.4	9.2
Bán lẻ	-1.18	65,525	-6.3	-6.8	3.2	17.7	49.6	40.3	2.5	2.1	-1.8	15.1	14.3
Phần mềm và dịch vụ	0.13	53,361	0.9	0.2	5.9	37.9	10.4	8.2	2.6	2.2	10.1	25.3	26.3
Thiết bị và phần cứng	0.02	3,036	2.0	0.9	-17.6	198.5	11.6	9.9	2.5	2.4	48.6	23.7	25.3
Dịch vụ viễn thông	-0.02	1,180	-6.7	-7.0	142.8	215.2	9.7	8.2	2.2	1.8	24.2	22.1	23.0
Vận tải	-0.57	157,576	-1.3	-4.9	-3.9	8.3	NA	NA	NA	NA	-10.3	NA	NA
Tiện ích	-1.18	224,604	-1.9	-5.4	-11.9	-6.5	45.1	55.4	8.7	8.2	0.2	-16.5	-2.8

Nguồn: Bloomberg, Mirae Asset Research

*Note: Valuation metrics based on Bloomberg consensus estimate

Bảng 3: Các cổ phiếu tác động VN-Index

Top 10 tác động VN-Index: Chiều tăng điểm

Mã CP	Thị giá	% Thay đổi (1D)	Khối lượng	Điểm tác động
SAB VN	173,000	6.99	109,000	1.94
CTG VN	32,000	4.92	12,315,100	1.49
VPB VN	31,000	3.33	8,096,300	0.66
EIB VN	17,500	3.86	1,126,000	0.21
TCB VN	32,200	0.63	15,146,700	0.19
FPT VN	63,500	1.28	2,017,400	0.17
VGC VN	35,200	2.92	660,200	0.12
HPX VN	37,950	4.40	700,700	0.11
POM VN	13,000	4.00	312,300	0.04
VSC VN	60,500	3.77	99,400	0.03

Nguồn: Bloomberg

Top 10 tác động VN-Index: Chiều giảm điểm

Mã CP	Thị giá	% Thay đổi (1D)	Khối lượng	Điểm tác động
VHM VN	88,300	-5.56	2,634,200	-4.57
VCB VN	91,100	-2.04	1,309,600	-1.88
GVR VN	22,700	-6.97	5,967,800	-1.82
VRE VN	30,000	-6.40	7,498,800	-1.25
MWG VN	123,700	-6.78	2,508,200	-1.12
MSN VN	82,000	-4.09	1,792,200	-1.10
MBB VN	22,000	-6.18	16,163,000	-1.08
BID VN	39,100	-2.01	1,545,000	-0.86
HPG VN	38,350	-2.04	21,323,900	-0.71
BVH VN	53,500	-5.31	1,216,900	-0.60

Disclaimers

This report is published by Mirae Asset Securities (Vietnam) LLC (MAS), a broker-dealer registered in the Socialist Republic of Vietnam and a member of the Vietnam Stock Exchanges. Information and opinions contained herein have been compiled in good faith and from sources believed to be reliable, but such information has not been independently verified and MAS makes no guarantee, representation or warranty, express or implied, as to the fairness, accuracy, completeness or correctness of the information and opinions contained herein or of any translation into English from the Vietnamese language. In case of an English translation of a report prepared in the Vietnamese language, the original Vietnamese language report may have been made available to investors in advance of this report.

The intended recipients of this report are sophisticated institutional investors who have substantial knowledge of the local business environment, its common practices, laws and accounting principles and no person whose receipt or use of this report would violate any laws and regulations or subject MAS and its affiliates to registration or licensing requirements in any jurisdiction shall receive or make any use hereof.

This report is for general information purposes only and it is not and shall not be construed as an offer or a solicitation of an offer to effect transactions in any securities or other financial instruments. The report does not constitute investment advice to any person and such person shall not be treated as a client of MAS by virtue of receiving this report. This report does not take into account the particular investment objectives, financial situations, or needs of individual clients. The report is not to be relied upon in substitution for the exercise of independent judgment. Information and opinions contained herein are as of the date hereof and are subject to change without notice. The price and value of the investments referred to in this report and the income from them may depreciate or appreciate, and investors may incur losses on investments. Past performance is not a guide to future performance. Future returns are not guaranteed, and a loss of original capital may occur. MAS, its affiliates and their directors, officers, employees and agents do not accept any liability for any loss arising out of the use hereof.

MAS may have issued other reports that are inconsistent with, and reach different conclusions from, the opinions presented in this report. The reports may reflect different assumptions, views and analytical methods of the analysts who prepared them. MAS may make investment decisions that are inconsistent with the opinions and views expressed in this research report. MAS, its affiliates and their directors, officers, employees and agents may have long or short positions in any of the subject securities at any time and may make a purchase or sale, or offer to make a purchase or sale, of any such securities or other financial instruments from time to time in the open market or otherwise, in each case either as principals or agents. MAS and its affiliates may have had, or may be expecting to enter into, business relationships with the subject companies to provide investment banking, market-making or other financial services as are permitted under applicable laws and regulations.

No part of this document may be copied or reproduced in any manner or form or redistributed or published, in whole or in part, without the prior written consent of MAS.